BỘ Y TẾ

BẢNG GIÁ THÔNG TƯ 13/2023/TT-BYT ÁP DỤNG ĐỐI TƯỢNG KCB DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Thông tư 13/2023/TT-BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá KCB dịch vụ theo TT13/2023	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
1	71	Bơm rửa khoang màng phổi	320.000	
2	72	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	1.163.000	
3	73	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	2.265.000	
4	75	Cắt chỉ	133.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	77	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	400.000	
6	78	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	514.000	
7	79	Chọc hút khí màng phổi	586.000	
8	81	Chọc dò màng tim	916.000	
9	82	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	467.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
10	83	Chọc dò tủy sống	716.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
11	84	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	348.000	
12	85	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	429.000	
13	86	Chọc hút hạch hoặc u	418.000	
14	87	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	811.000	
15	88	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	2.381.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
16	89	Chọc hút tế bào tuyến giáp	266.000	
17	90	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	560.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá KCB dịch vụ theo TT13/2023	Ghi chú
18	91	Chọc hút tủy làm tủy đồ	1.154.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
19	92	Chọc hút tủy làm tủy đồ	273.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
20	94	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	2.397.000	
21	95	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.349.000	
22	96	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.130.000	
23	97	Đặt catheter động mạch quay	1.446.000	
24	98	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	2.108.000	
25	99	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	2.057.000	
26	100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.882.000	
27	101	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	2.007.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
28	102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	9.755.000	
29	103	Đặt sonde dạ dày	327.000	
30	104	Đặt sonde JJ niệu quản	4.155.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
31	105	Đặt stent thực quản qua nội soi	5.938.000	Chưa bao gồm stent.
32	107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	9.525.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
33	108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	9.425.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
34	109	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	1.049.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
35	111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	379.000	
36	114	Hút đờm	99.000	
37	115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	6.156.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá KCB dịch vụ theo TT13/2023	Ghi chú
43	121	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	2.393.000	
44	124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	7.512.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
45	125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	9.728.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
46	126	Niệu dòng đồ	360.000	
63	142	Nội soi ổ bụng	2.966.000	
64	143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	2.184.000	
65	145	Nội soi siêu âm chẩn đoán	2.218.000	
66	147	Nội soi tiết niệu có gây mê	1.496.000	
67	148	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	2.266.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
68	150	Nội soi bàng quang không sinh thiết	1.931.000	
69	152	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	2.601.000	
70	152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	2.601.000	
71	153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	3.346.000	
72	154	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	2.592.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
73	155	Nối thông động- tĩnh mạch	3.438.000	
74	156	Nong niệu đạo và đặt thông đái	1.520.000	
75	157	Nong thực quản qua nội soi	6.099.000	
76	158	Rửa bàng quang	542.000	Chưa bao gồm hóa chất.
77	159	Rửa dạ dày	400.000	
78	160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	1.137.000	
79	162	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	2.202.000	
80	163	Rút máu để điều trị	313.000	
81	164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	384.000	
82	165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	3.184.000	Chưa bao gồm ống thông.
83	166	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	1.455.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá KCB dịch vụ theo TT13/2023	Ghi chú
84	167	Sinh thiết cơ tim	3.384.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
85	168	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	1.058.000	
86	169	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	2.502.000	
87	170	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	1.878.000	
88	173	Sinh thiết hạch hoặc u	784.000	
89	175	Sinh thiết màng phổi	2.273.000	
90	177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	2.592.000	
91	183	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	1.856.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
92	199	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	399.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh người lớn hoặc hội chứng Stevens-Johnson hoặc hoại tử thượng bì nhiễm độc. Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
93	200	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	130.000	
94	201	Thay băng vết thương chiều dài trên 15 cm đến 30 cm	174.000	
95	201	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	168.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
96	202	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	233.000	
97	203	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	272.000	
98	204	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	322.000	
99	205	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	412.000	
100	206	Thay canuyn mở khí quản	1.036.000	
101	207	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	177.000	
102	210	Thông đái	241.000	
103	211	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	189.000	
104	212	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	46.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá KCB dịch vụ theo TT13/2023	Ghi chú
105	215	Truyền tĩnh mạch	179.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
106	216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	1.200.000	
107	217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	1.401.000	
108	218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	995.000	
109	219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	1.801.000	